TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 31 – 7 – 2025.
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hải Yến.

2. Ông Nguyễn Văn Tuân.

***Thư ký phiên toà*:** Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Hải Phòng

Đại diện viện kiểm sát nhân Khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Vân , kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L , sinh năm 1998; Nơi ĐKTT: Thôn Q, xã Đ , huyện T , tỉnh H (nay là xã T , thành phố H). Địa chỉ nơi ở: Thôn H, xã H, huyện G, tỉnh H (nay là xã Gia Phúc, thành phố H). Căn cước công dân số 030198004xxx.

- Bị đơn: Anh Trương Đình Q , sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn Q , xã Đ , huyện T , tỉnh H (nay là xã T , thành phố H). Căn cước công dân số 030093021xxx.

(Chị Liễu, anh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trương Đình Q tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ , huyện T , tỉnh H (nay là UBND xã T , thành phố H) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày

01/3/2017. Sau ngày cưới hai vợ chồng sống cùng nhau tại nhà bố mẹ anh Q ở thôn Q. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tập trung kinh tế, không chia sẻ được với nhau. Anh Q thiếu trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa. Nhiều lần vợ chồng đã nói chuyện, tìm giải pháp và gia đình hai bên cũng nhiều lần khuyên bảo nhưng mâu thuẫn giữa vợ chồng vẫn không giải quyết được. Cuối năm 2023, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống và ly thân với anh Q đến nay, tình cảm hai vợ chồng không thể hàn gắn được nữa. Chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Quân.

Về con chung: Chị L và anh Q có 02 con chung là Trương Hữu Đ , sinh ngày 27/7/2019 và Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023. Hiện nay cháu Đạt đang ở với anh Q còn cháu Lan Anh đang ở với chị. Sau khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi Trương Thị Lan A , đồng ý anh Q nuôi dưỡng chăm sóc Trương Hữu Đ cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 25/7/2025, anh Trương Đình Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh Q và chị Nguyễn Thị L kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ , huyện T , tỉnh H (nay là xã T , thành phố H). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 06 năm. Năm 2023, vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau. Tháng 7/2023, chị L tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị tại xã H, huyện G sống và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh và chị L không gặp nhau, không liên lạc cũng như không còn tình cảm gì với nhau. Nay anh Q xác định là vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L để các bên sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Trương Hữu Đ , sinh ngày 27/7/2019 và Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023. Hiện nay cháu Đạt đang ở với anh; cháu Lan A đang ở với chị L. Anh Q đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cháu Đ và anh đồng ý chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lan A cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh và chị L không ai phải cấp dưỡng nuôi cho ai.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc với Ủy ban nhân dân xã và các đoàn thể Ủy ban nhân dân xã Đ , đại diện thôn Q thể hiện: Anh Trương Đình Q và chị Nguyễn Thị L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ , huyện T , tỉnh H (nay là xã T , thành phố H) ngày 01/3/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh, chị chung sống tại nhà bố mẹ anh Quân. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Khoảng cuối năm 2023, chị L về nhà bố mẹ đẻ của chị tại Gia Lộc sống. Vợ chồng không còn chung sống với nhau. Anh Q và chị L có hai con chung là cháu Trương Hữu Đ , sinh ngày 27/7/2019, đang sống

với anh Q và cháu Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023 đang sống với chị L. Nay chị L đề nghị ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh Q. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho con chung của anh, chị.

Kết quả làm việc với ông Nguyễn Văn H (bố chị L) thể hiện: Chị L và anh Q là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, hai vợ chồng anh, chị sống cùng nhau tại nhà bố mẹ anh Q ở thôn Q. Vợ chồng hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Tháng 7/2023 chị L về nhà ông ở thôn H, xã H, huyện G, tỉnh H sống và ly thân với anh Q từ đó đến nay. Anh Q và chị L có 02 con chung là Trương Hữu Đ , sinh ngày 27/7/2019 và Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023. Hiện nay cháu Đ đang ở với anh Q còn cháu Lan A đang ở với chị L. Gia đình ông mong muốn vợ chồng chị L và anh Q về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung, nhưng do vợ chồng tình cảm của anh, chị không thể hàn gắn, không còn quan tâm đến nhau nên ông cũng đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo nguyện vọng của chị L để các bên sớm ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, chị L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đề nghị ly hôn, nuôi con chung với anh Q như đã nêu trên, anh Q đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án: Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L , cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Trương Đình Q ; Về con chung: Giao con chung Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023 cho chị Nguyễn Thị L và giao cháu Trương Hữu Đ , sinh ngày: 27/7/2019 cho anh Trương Đình Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giao dục. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L, anh Q về việc không yêu cầu bên còn lại phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L, Anh Q được quyền thăm nom con chung không ai được phép ngăn cản. Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị L và anh Trương Đình Q tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân xã Đ , huyện T , tỉnh H (nay là xã T , thành phố H) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/3/2017 nên hôn nhân giữa chị L và anh Q là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn nên chị L yêu cầu ly hôn với anh Q. Xét yêu cầu của chị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời trình bày của chị L, anh Q và kết quả làm việc với địa phương, gia đình chị L, anh Q cho thấy đời sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau trong đời sống, sinh hoạt, vợ chồng không tôn trọng nhau và không còn chung sống, quan tâm nhau từ tháng 7/2023. Chị L đề nghị ly hôn và anh Q cũng đồng ý ly hôn với chị L. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh Q đã mâu thuẫn trầm trọng, chị L, anh Q đều không còn mong muốn tiếp tục cùng nhau chung sống, vun đắp và xây dựng gia đình, mục đích hôn nhân giữa chị L và anh Q không đạt được nên căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Liễu, xử cho chị L được ly hôn với anh Q.

[3] Về con chung: Chị L và anh Q có 02 con chung là Trương Hữu Đ , sinh ngày 27/7/2019 và Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự thể hiện cháu Trương Hữu Đ hiện nay đang do anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời anh Q có đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đạt, được chị L thống nhất; Đối với Trương Thị Lan A, sinh ngày 10/7/2023, cháu còn rất nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi, cần sự chăm sóc của mẹ và hiện nay chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lan A và đề nghị này được anh Q đồng ý. Hiện nay anh Q và chị L đều có công việc ổn định đảm bảo các điều kiện về chăm sóc con chung. Do đó, nhằm đảm bảo điều kiện phát triển toàn diện của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao cháu Trương Hữu Đ , sinh ngày 27/7/2019 cho anh Q nuôi dưỡng và chị L được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L và anh Q về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị Liễu, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ……án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều

273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ……án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L . Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trương Đình Q .

[2] Về con chung: Anh Trương Đình Q được tiếp tục nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung Trương Hữu Đ , sinh ngày 27/7/2019 (con chung đang sống cùng với anh Q); chị Nguyễn Thị L được tiếp tục nuôi con chung Trương Thị Lan A , sinh ngày 10/7/2023 (con chung đang sống cùng với chị L) cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Q và chị L không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Anh Q, chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số 0002292 ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh H (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP Hải Phòng;
- UBND xã T , TP Hải Phòng);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như